SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 18/12/2025; 17:43:33 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNG

Số: 13402/VP-NNMT

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 12 năm 2025

Kính gửi:
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố (gửi kèm theo),

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì cùng Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết trên theo quy định; đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố đối với các nội dung phát sinh vượt thẩm quyền *(nếu có)*.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thông báo để các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT TT UBND TP: L.A.Q;
- CVP, PCVP UBND TP: P.A.T;
- Các Phòng: NNMT, TC, NVKTGS;
- Lưu: VT, P.T.Đức.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Anh Tuấn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 34 /2025/NQ-HĐND	*Hải Phòng, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 69333
Ngày: 12/12/2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT L.N.Châu		X
PCT TT L.A.Quân	X	
PCT V.T.Phụng		
PCT L.T.Kiên		
PCT N.M.Hùng		
PCT T.V.Quân		
PCT H.M.Cường		
CVP H.V.Thực		X
PCVP N.H.Long		
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn	X	
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KT,GS		
P. NC		
P. NN&MT	X	
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		X
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		X

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Xét Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu,

nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng; các Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố, bao gồm: lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở tài sản gắn liền với đất; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai).

b) Phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này áp dụng đối với cả đối tượng thực hiện thủ tục đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của các luật có liên quan có giá trị pháp lý tương đương như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, đơn vị vũ trang nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Đầu tư;

c) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

d) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng

ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ.

2. Cá nhân bao gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam;

b) Cộng đồng dân cư;

c) Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

3. Giấy chứng nhận là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của các luật có liên quan có giá trị pháp lý tương đương như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 3. Đối tượng nộp, mức thu phí, lệ phí

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố *(Phụ lục I kèm theo)*.

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố *(Phụ lục II kèm theo)*.

3. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn thành phố *(Phụ lục III kèm theo)*.

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố *(Phụ lục IV kèm theo)*.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố *(Phụ lục V kèm theo)*.

Điều 4. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị sự nghiệp công lập (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này): Được trích lại 80% số phí thu được, 20% nộp ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

2. Quản lý lệ phí

a) Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp lệ phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Mức thu các loại phí, lệ phí quy định tại Nghị quyết này đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến được áp dụng khi Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng hết hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ một phần, toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Bãi bỏ khoản 5, khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Phụ lục số 05, Phụ lục số 06 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND;

b) Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND;

c) Bãi bỏ các thứ tự số I.12, I.13, I.14, I.15, II.5 tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức và chỉ đạo các cấp, các ngành, các đơn vị và địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: NNMT, TC, TP;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ TP);
- Vụ Pháp chế (các Bộ: NNMT, TC);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- KBNN khu vực III;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP;
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, ĐT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Văn Hiệu

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2025/NQ-HĐND)

Phụ lục I

LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức có ủy quyền giải quyết các công việc về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Các trường hợp miễn thu lệ phí

a) Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu lệ phí

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I	**ĐỐI VỚI CÁ NHÂN**				
1	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	35.000	35.000	35.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	25.000	25.000	30.000
3	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	25.000	25.000	30.000
II	**ĐỐI TỔ CHỨC**				
1	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	40.000	40.000	45.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	30.000	30.000	35.000
3	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	30.000	30.000	35.000

Phụ lục II

PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Các trường hợp miễn thu phí

a) Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I	**ĐỐI VỚI CÁ NHÂN**				
1	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	100.000	100.000	155.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	100.000	100.000	115.000
3	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	125.000	155.000	170.000
II	**ĐỐI TỔ CHỨC**				
1	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	215.000	215.000	215.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	155.000	155.000	175.000
3	Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	290.000	290.000	355.000

Phụ lục III

PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Các trường hợp miễn thu phí: Các cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 156/2025/NĐ-CP.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I	**ĐỐI VỚI CÁ NHÂN**				
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	120.000	150.000	180.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	115.000	145.000	175.000
2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	120.000	150.000	180.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	115.000	145.000	175.000
3	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	120.000	145.000	175.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	115.000	140.000	170.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
4	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	120.000	150.000	185.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	115.000	145.000	180.000
5	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận		150.000	
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận		145.000	
II	**ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**				
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	280.000	280.000	350.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	275.000	275.000	345.000
2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	280.000	280.000	350.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	275.000	275.000	345.000
3	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	280.000	280.000	350.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	275.000	275.000	345.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
4	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	265.000	275.000	350.000
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận	260.000	270.000	345.000
5	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất				
a	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận		280.000	
b	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ/ Giấy chứng nhận		275.000	

Phụ lục IV

PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cung cấp thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Các trường hợp miễn thu phí

a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký giao dịch bảo đảm và bồi thường Nhà nước thuộc Bộ Tư pháp.

3. Mức thu phí:

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 Việt Nam đồng/hồ sơ.

Phụ lục V

PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Đối tượng nộp phí

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các cá nhân khi có đơn đề nghị xác nhận về điều kiện nhà ở tại nơi có dự án nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Các trường hợp miễn thu phí

a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí.

3. Mức thu phí

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
I	**Thông tin đất đai**		
1	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ	150.000
2	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng	Hồ sơ	60.000
3	Tài liệu quy hoạch	Điểm	70.000
4	Biểu thống kê các loại đất	Tờ	30.000
5	Khai thác tài liệu khổ A4	Tờ	2.000
6	Khai thác tài liệu khổ A3	Tờ	3.000
II	**Tra cứu thông tin**		
1	Cá nhân	Hồ sơ	20.000
2	Tổ chức	Hồ sơ	150.000
III	**Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất**		
1	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)		
a	Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000	Mảnh	290.000
b	Bản đồ tỷ lệ 1/50000, 1/100000	Mảnh	320.000

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
2	Bản đồ số dạng Vector		
a	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	Lớp/mảnh	145.000
b	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	Lớp/mảnh	160.000
c	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	Lớp/mảnh	180.000
d	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	Lớp/mảnh	197.000
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	Lớp/mảnh	220.000
3	Bản đồ số dạng Raster: Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ		
IV	**Bản đồ chuyên đề**		
1	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)		
a	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	Mảnh	250.000
b	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	Mảnh	195.000
c	Bản đồ chuyên đề cấp xã	Mảnh	110.000
2	Bản đồ số dạng Vector		
a	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	Lớp/mảnh	145.000
b	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	Lớp/mảnh	160.000
c	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	Lớp/mảnh	180.000
d	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	Lớp/mảnh	197.000
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	Lớp/mảnh	220.000
3	Bản đồ số dạng Raster: Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ		
V	**Bản đồ địa chính**		
1	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)		
a	Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000	Mảnh	35.000
b	Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000	Mảnh	40.000
2	Bản đồ số dạng Vector		
a	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Mảnh	250.000
b	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000
c	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Mảnh	350.000
d	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh	390.000
đ	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh	390.000
e	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Mảnh	390.000
3	Bản đồ số dạng Raster: Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ		

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
VI	**Trích lục bản đồ địa chính**		
1	Trích lục bản đồ địa chính (01 thửa)	Thửa	50.000
a	Trích lục bản đồ địa chính (dưới 05 thửa)	Thửa	40.000
b	Trích lục bản đồ địa chính (từ 05 thửa đến 10 thửa)	Thửa	33.000
C	Trích lục bản đồ địa chính (trên 10 thửa)	Thửa	25.000
VII	**Cung cấp thông tin và xác nhận điều kiện về nhà ở xã hội**	Trường hợp	95.000